

1. TÀI LIỆU THAM KHẢO		1. REFERENCE DOCUMENT	
ISO 17021; ISO 22003; IAF GL 2, IAF MD 1; IAF MD 2; IAF MD 3; IAF MD 4; IAF MD 5; IAF MD10; IAF MD11; Quy trình V00-10		ISO 17021; ISO 22003; IAF GL 2, IAF MD 1; IAF MD 2; IAF MD 3; IAF MD 4; IAF MD 5; IAF MD10; IAF MD11 V00-10 Procedure	
2. MỤC ĐÍCH & PHẠM VI		2. PURPOSE AND SCOPE	
<p>2.1 Đưa ra các yêu cầu, thủ tục cho việc đánh giá hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ví dụ theo ISO 22000, TCVN 5603, ...)</p> <p>VinaCert không loại trừ phần nào của các quy trình, bộ phận, sản phẩm hay dịch vụ ra khỏi phạm vi chứng nhận khi mà các yếu tố này ảnh hưởng tới tính an toàn thực phẩm trong các sản phẩm cuối cùng.</p> <p>2.2 Tiến hành đánh giá hệ thống quản lý theo các chương trình đánh giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá giai đoạn 1 - Đánh giá giai đoạn 2; - Đánh giá giám sát, - Đánh giá tiếp theo, - Đánh giá mở rộng; - Đánh giá lại - Đánh giá chuyển đổi 		<p>2.1. Specify requirements and procedures for the food safety management system audit (as ISO 22000, TCVN 5603...)</p> <p>VinaCert body shall not exclude part of the processes, sectors, products or services from the scope of certification when those processes, sectors, products or services have an influence on the food safety of the end products.</p> <p>2.2. Implement the audit of the management system according to the following audit programs:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Stage 1 audit; - Stage 2 Audit; - Surveillance audit, - Follow-up audit, - Extending audit; - Re-audit - Transfer audit 	
3. VIẾT TẮT VÀ ĐỊNH NGHĨA		3. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS	
<ul style="list-style-type: none"> - KD: Phòng Kinh doanh - PCN: Phòng chứng nhận - HĐCV: Hội đồng cố vấn - GĐCN: Giám đốc chứng nhận - CGĐG: chuyên gia đánh giá - CGKT: chuyên gia kỹ thuật - CAR: Yêu cầu hành động khắc phục - CA: Hành động khắc phục 		<ul style="list-style-type: none"> - KD: Business Department - PCN: Certification Department - HĐCN: Advisory Council - GĐCN: Certification Director - CGĐG: auditor - CGKT: technical expert - CAR: Correction Action Request - CA: Corrective Action 	
4. NỘI DUNG		4. CONTENT	
<p>Lưu đồ: Như lưu đồ của quy trình đánh giá chứng nhận QMS</p> <p>Ngoài các yêu cầu và trình tự chung đối với đánh giá hệ thống quản lý chất lượng V00-10, cần tuân thủ các yêu cầu sau đây đối với đánh giá HTQL ATTP</p>		<p>Flowchart: As the chart of QMS Audit and Certification Procedure</p> <p>Apart from meeting with general requirements in V00-10, moreover, have to meet the following requirements for FSMS audit</p>	
4.1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH GIÁ		4.1 AUDIT PROGRAM	
Điểm kiểm soát/Checkpoint	Biểu mẫu/Form	Trách nhiệm/ Responsibility	
Lựa chọn chuyên gia ATTP được phê duyệt đúng code theo từng lĩnh vực. Nhân viên PCN tiếp nhận đăng ký có năng lực, kinh nghiệm	F00-10-01 Bảng diễn giải tính manday đối với ĐG FSMS kèm F00-10-01	Trưởng PCN; Nhân viên PCN	

trong lĩnh vực ATTP		
<p>Thời lượng đánh giá xem phụ lục 3. Cá nhân thực hiện xác định thời lượng đánh giá sẽ được đào tạo về cách xác định thời lượng đánh giá theo Phụ lục 3 của quy trình này.</p> <p>Từ hồ sơ đăng ký chứng nhận của ứng đơn, trưởng PCN sẽ phân công xử lý hồ sơ cho nhân viên có kiến thức, kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực, phạm vi mà ứng đơn xin chứng nhận giúp cho việc xác định ngày đánh giá, thời gian đánh giá và mùa vụ (nếu cần) để tạo điều kiện cho đoàn đánh giá đánh giá số dòng sản phẩm, lĩnh vực và phạm vi thực phẩm được tối ưu nhất cho phạm vi chứng nhận của ứng đơn đó.</p> <p>Khi xây dựng chương trình đánh giá, nhân viên được giao xem xét hợp đồng phải dựa vào kiến thức đã được đào tạo về FSMS, về lĩnh vực, phạm vi mà ứng đơn xin chứng nhận để lựa chọn ngày đánh giá, thời gian đánh giá và mùa vụ (khi phù hợp) sao cho đoàn đánh giá có thể đánh giá tối ưu nhất số dòng sản phẩm, lĩnh vực và phạm vi xin chứng nhận của ứng đơn.</p> <p>Phải lưu lại bằng chứng tính toán thời gian đánh giá</p> <p>Cá nhân thực hiện xem xét hợp đồng phải được đào tạo và xem xét tới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nguyên tắc phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), đánh giá mối nguy và phân tích mối nguy; - Các nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm bao gồm các chương trình tiên quyết (PRP); - Các tiêu chuẩn, văn bản quy phạm pháp luật về ATTP liên quan. - Phân loại các ứng đơn trong các lĩnh vực và loại hình trong chuỗi thực phẩm; - Kết quả của các cuộc đánh giá trước đó (nếu có) <p>Lưu ý:</p> <p>Áp dụng đánh giá đa điểm theo Phụ lục 1 Quy trình này</p> <p>Áp dụng đánh giá tích hợp theo Phụ lục 2 Quy trình này</p> <p>Phạm vi chứng nhận FSMS được công nhận theo Phụ lục công nhận tại từng thời điểm tương ứng</p>	<p>Refer to Annex 3 for audit time determination.</p> <p>The individual determining the audit time and duration will be trained on how to determine those requirements using Annex 3 in this procedure.</p> <p>Based on the certificatin application, the Head of the PCN will assign the contract to appropriate employee who possess the knowledge and experience relevant to the sector, category that the applicant is seeking certification aiming at chosing the audit time, day, season (if applicable) such that it provides the audit team with the opportunity to optimally audit the client's product lines, categories and sectors.</p> <p>When developing the audit program, the individual reviewing the contract shall make judgement of the time, day and season (where applicable) for the audit based on his/her knowledge, experience in FSMS of the categories, sectors and product lines of that specific client such that the audit team will be albe to offer the client the best possible audit for the scope seeking certification.</p> <p>The evidences of calculating audit time shall be record</p> <p>Personnel carrying out contract review must successfully complete training in and consider:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hazard analysis and critical control point (HACCP) principles, hazard assessment and hazard analysis; - Food safety management principles including pre-requisite programs (PRP's); - Relevant FSMS standards and legal regulations; - Classification of applicants in the food chain categories and sectors; - Results of previous audits (if any) <p>Note:</p> <p>Application for multi-site audit follow Annex 1 of this Procedure</p> <p>Application for multi-system integration audit follow Annex 2 of this Procedure</p> <p>The accredited scope for FSMS following the latest accreditation schedule</p>	
<p>4.2 ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN</p> <p>4.2.1. Giai đoạn 1:</p>	<p>4.2. CERTIFICATION AUDIT</p> <p>4.2.1. Stage 1 Audit</p>	
<p>Điểm kiểm soát/Checkpoint</p>	<p>Biểu mẫu/Form</p>	<p>Trách nhiệm/ Responsibility</p>
<p>Sử dụng CGĐG ATTP được</p>	<p>F00-11-01</p>	<p>CGĐG</p>

phê duyệt đúng code theo từng lĩnh vực	F00-11-03 F00-11-04 F00-10-05	
<p>Đánh giá sơ bộ phải thực hiện tại hiện trường. Chuyên gia đánh giá xác định các điều kiện tiên quyết PRPs phải phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 22000:2005/TCVN 5603 và các yêu cầu luật định có liên quan. VinaCert thông báo cho khách hàng rằng kết quả của đánh giá giai đoạn 1 có thể dẫn đến việc trì hoãn hoặc hủy bỏ đánh giá giai đoạn 2. Bất cứ phần nào của hệ thống quản lý ATTP được đánh giá trong cuộc đánh giá giai đoạn 1 và được xác định là đã thực hiện đầy đủ, có hiệu lực và phù hợp với các yêu cầu, có thể không cần đánh giá lại trong lần đánh giá giai đoạn 2. VinaCert yêu cầu một phần của hệ thống quản lý ATTP đã được đánh giá kể trên vẫn tiếp tục phù hợp với các yêu cầu chứng nhận. Trong trường hợp này, báo cáo đánh giá giai đoạn 2 cần phải bao gồm các phát hiện và phải làm rõ sự phù hợp đã được thiết lập trong quá trình đánh giá giai đoạn 1.</p> <p>Mục tiêu của đánh giá giai đoạn 1 là cung cấp định hướng cho kế hoạch đánh giá giai đoạn 2 nhằm tăng thêm sự hiểu biết về hệ thống quản lý ATTP trong bối cảnh các mối nguy về an toàn thực phẩm của tổ chức được nhận biết, phân tích, kế hoạch HACCP và các PRP, chính sách và mục tiêu, và tình trạng của tổ chức đã sẵn sàng cho cuộc đánh giá bởi việc xem xét các phạm vi như:</p> <p>a) tổ chức phải nhận diện được các PRP rằng chúng phù hợp với công việc kinh doanh (ví dụ các yêu cầu về luật định và pháp định)</p> <p>b) hệ thống quản lý ATTP bao gồm đầy đủ các quy trình, các phương pháp cho việc nhận biết và đánh giá các mối nguy an toàn thực phẩm của tổ chức, và tiếp theo là lựa chọn và phân loại các biện pháp kiểm soát đo lường.</p> <p>c) những quy định về ATTP liên quan phải được áp dụng,</p> <p>d) hệ thống quản lý ATTP được thiết kế nhằm đạt được chính sách ATTP của tổ chức.</p> <p>e) Các chương trình thực hiện HTQL an toàn thực phẩm phải minh bạch trong quá trình đánh giá (giai đoạn 2)</p> <p>f) việc thẩm tra các biện pháp kiểm soát, xác minh hoạt động và các chương trình cải tiến cho phù hợp với các yêu cầu tiêu chuẩn của hệ thống quản lý ATTP,</p> <p>g) các tài liệu của hệ thống quản lý ATTP và việc sắp xếp tại những nơi thuận lợi cho trao đổi thông tin nội bộ, và với bên cung cấp liên quan, các khách hàng và những bên quan tâm khác, và</p>		<p>Stage 1 audits shall be conducted on sites. Auditors shall determine pre-requisite programs (PRP's) in compliance with the requirements of ISO 22000:2005/TCVN 5603 and other relevant legal requirements and regulations. The client shall be informed that the results of the stage 1 audit may lead to postponement or cancellation of the stage 2 audit. Any part of the FSMS that is audited during the stage 1 audit and determined to be fully implemented, effective and in conformity with requirements, may not need to be re-audited during the stage 2 audit. VinaCert shall require that the already audited parts of the FSMS continue to conform to the certification requirements. In this case, the stage 2 audit report shall include these findings and shall clearly state that conformity has been established during the stage 1 audit.</p> <p>The objectives of the stage 1 audit are to provide a focus for planning the stage 2 audit by gaining an understanding of the FSMS in the context of the organization's food safety hazard identification, analysis, HACCP plan and PRPs, policy and objectives, and, in particular, the organization's state of preparedness for audit by reviewing the extent to which:</p> <p>a) the organization has identified PRPs that are appropriate to the business (e.g. regulatory and statutory requirements),</p> <p>b) the FSMS includes adequate processes and methods for the identification and assessment of the organization's food safety hazards, and subsequent selection and categorization of control measures (combinations),</p> <p>c) relevant food safety legislation is implemented</p> <p>d) the FSMS is designed to achieve the organization's food safety policy,</p> <p>e) the FSMS implementation programme justifies proceeding to the audit (stage 2),</p> <p>f) the validation of control measures, verification of activities and improvement programmes conform to the requirements of the FSMS standard,</p> <p>g) the FSMS documents and arrangements are in place to communicate internally and with relevant suppliers, customers and interested parties, and</p> <p>h) there is any additional documentation which needs to be reviewed and/or information which needs to be obtained in advance</p> <p>Where an organization has implemented an</p>

<p>h) Có bất kỳ các tài liệu bổ sung phải được xem xét và/ hoặc thông tin cần được biết trước.</p> <p>Khi một tổ chức áp dụng kết hợp các biện pháp kiểm soát được phát triển bên ngoài, giai đoạn 1 phải xem xét tài liệu trong hệ thống ATTP để xác định nếu kết hợp các biện pháp kiểm soát có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với tổ chức - Được phát triển phù hợp với yêu cầu của ISO 22000 và, - Được cập nhật <p>Tính sẵn sàng của các ủy quyền liên quan phải được kiểm tra khi thu thập thông tin về tuân thủ các khía cạnh pháp lý.</p> <p>Ngoài việc sử dụng các tài liệu như đối với đánh giá hiện trường của V00-10, quá trình đánh giá phải dựa trên các tài liệu do PCN gửi cho đoàn đánh giá, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phiếu ghi chép đánh giá F00-11-03; F00-10-05 2. Mẫu Báo cáo đánh giá (F00-11-01 (với ISO 22000), F00-11-04 (với HACCP/TCVN 5603) <p>Bất kỳ nội dung nào của báo cáo FSMS mà đã được đánh giá ở giai đoạn 1 và được xác định thực hiện đầy đủ, hiệu lực và phù hợp với các yêu cầu, thì có thể không cần phải đánh giá lại ở giai đoạn 2. Tuy nhiên, chuyên gia đánh giá phải đảm bảo nội dung đã được đánh giá ở giai đoạn 1 tiếp tục phù hợp với các yêu cầu chứng nhận. Trong trường hợp này, báo cáo đánh giá giai đoạn 1 phải bao gồm các phát hiện và tình trạng rõ ràng về sự phù hợp đã được lập trong đánh giá giai đoạn 1.</p> <p>Thời gian giữa giai đoạn 1 và giai đoạn 2 phải không được dài hơn 6 tháng. Giai đoạn 1 phải được lập lại nếu thời gian giữa hai giai đoạn hơn 6 tháng.</p>	<p>externally developed combination of control measures, the stage 1 shall review the documentation included in the FSMS to determine if the combination of control measures:</p> <ul style="list-style-type: none"> - is suitable for the organization , - was developed in compliance with the requirements of ISO 22000, and - is kept up to date. <p>The availability of relevant authorizations shall be checked when collecting the information regarding the compliance to regulatory aspects</p> <p>In addition to using the documents as those of the onsite audit of V00-10, the audit process must be based on the documents provided by PCN to all member of audit team, includes:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Audit note sheet F00-11-03; F00-10-05 2. Form of Audit report (F00-11-01 for ISO 22000; F00-11-04 for HACCP/TCVN 5603) <p>Any part of the FSMS that is audited during the stage 1 audit and determined to be fully implemented, effective and in conformity with requirements, may not need to be re-audited during the stage 2 audit. However, Auditor shall ensure that the already part of the FSMS continue to conform to the certification requirements. In this case, the audit report shall include these findings and shall clearly state that conformity has been established during the stage 1 audit.</p> <p>The interval between stage 1 and stage 2 shall not be longer than 6 months. Stage 1 shall be repeated if a longer interval is needed</p>						
<p>4.2.2. Giai đoạn 2 - Đánh giá chứng nhận:</p> <p>Đánh giá chứng nhận được tiến hành tại cơ sở và các điểm đang hoạt động của Khách hàng</p>	<p>4.2.2. Stage 2 – Certification audit:</p> <p>The certification audit shall be conducted at the customer’s facilities (on-site audit) and operational sites</p>						
<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="209 1637 646 1686">Điểm kiểm soát/Checkpoint</th> <th data-bbox="646 1637 1062 1686">Biểu mẫu/Form</th> <th data-bbox="1062 1637 1485 1686">Trách nhiệm/ Responsibility</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="209 1686 646 1850">Sử dụng CGĐG ATTP được phê duyệt đúng code theo từng lĩnh vực</td> <td data-bbox="646 1686 1062 1850">F00-10-03; F00-10-04; F00-10-05; F00-10-10; F00-10-17; F00-11-01; F00-11-03; F00-11-04</td> <td data-bbox="1062 1686 1485 1850">Trưởng đoàn ĐG; CGĐG</td> </tr> </tbody> </table>	Điểm kiểm soát/Checkpoint	Biểu mẫu/Form	Trách nhiệm/ Responsibility	Sử dụng CGĐG ATTP được phê duyệt đúng code theo từng lĩnh vực	F00-10-03; F00-10-04; F00-10-05; F00-10-10; F00-10-17; F00-11-01; F00-11-03; F00-11-04	Trưởng đoàn ĐG; CGĐG	
Điểm kiểm soát/Checkpoint	Biểu mẫu/Form	Trách nhiệm/ Responsibility					
Sử dụng CGĐG ATTP được phê duyệt đúng code theo từng lĩnh vực	F00-10-03; F00-10-04; F00-10-05; F00-10-10; F00-10-17; F00-11-01; F00-11-03; F00-11-04	Trưởng đoàn ĐG; CGĐG					
<p>4.2.2.1 Chuẩn bị đánh giá giai đoạn 2: Thủ tục như V00-10</p>	<p>4.2.2.1. Preparation for stage 2 audit: The procedure as V00-10</p>						
<p>4.2.2.2 Tài liệu đánh giá chứng nhận:</p> <p>PCN chuyển cho chuyên gia đánh giá tài liệu đánh giá giai đoạn 2 (audit pack stage 2) gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kế hoạch đánh giá F00-10-03- bản cuối- 	<p>4.2.2.2. Certification audit documentation</p> <p>The PCN shall send to the team leader the audit pack stage 2 including:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Audit plan F00-10-03 – final version in pdf; 						

<p>pdf;</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Mẫu danh sách tham dự F00-10-04 - bản text; 3. Phiếu ghi chép đánh giá F00-11-03, F00-10-05 4. Kết quả đánh giá giai đoạn 1 (F00-11-01, hồ sơ HDKP (nếu có)- bản pdf; 5. Mẫu báo cáo đánh giá chứng nhận F00-11-01. (với ISO 22000), F00-11-04 (với HACCP/TCVN 5603) 6. Mẫu phiếu nhận xét của chuyên gia kỹ thuật (nếu cần) F00-10-10 7. Audit Log F00-10-17 <p>Các tài liệu khác do khách hàng cung cấp</p>	<ol style="list-style-type: none"> 2. Sample form of list of participant F00-10-04– text; 3. Audit note F00-11-03; F00-10-05 4. Results of the audit stage I (F00-11-01, CA record) pdf; 5. Sample form for the audit certification report F00-11-01 (for ISO 22000), F00-11-04 (for HACCP/TCVN 5603) 6. Form Technical comment (if necessary) F00-10-09 7. Audit Log F00-10-17 <p>Other documents provided by the customer</p>																																				
<p>4.2.2.3 Tiến hành đánh giá chứng nhận</p> <p>Như với đánh giá HTQL chất lượng theo V00-10, Ngoài ra:</p> <p>Chuyên gia đánh giá xem xét đến kế hoạch HACCP, các điều kiện PRPs, việc tuân thủ và hiệu lực thực thi kế hoạch HACCP, PRPs.</p> <p>Đánh giá các điều kiện PRPs theo <u>F00-11-03</u></p> <p>Phát hiện đánh giá ISO 22k được chia thành 5 loại: Phù hợp; khuyến cáo (Ob); không phù hợp nhẹ (minor NC); không phù hợp nặng (major NC) và Tới hạn (Critical NC).</p> <p>Với mỗi loại được nhận diện và áp dụng chế tài sau:</p>	<p>4.2.2.3. Certification audit performance</p> <p>1. Follow V00-10</p> <p>Moreover,</p> <p>Auditors shall consider HACCP plan, PRP's conditions, compliance and validation of HACCP. PRP's plans.</p> <p>Assess PRPs condition under F00-11-03 form.</p> <p>Audit findings of ISO 22000 are divided into 5 types: Conformities; Observations (OB); Minor Nonconformities (Minor NC), Major Nonconformities (major NC) and Critical Nonconformities (Critical NC). Each type is identified and dealt with as follows:</p>																																				
<table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Loại phát hiện ĐG</th> <th rowspan="2">Mô tả</th> <th colspan="2">Chế tài</th> </tr> <tr> <th>Chứng nhận</th> <th>Giám sát</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Phù hợp</td> <td>Đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn</td> <td>Đạt yêu cầu</td> <td>Đạt yêu cầu</td> </tr> <tr> <td>OB</td> <td>+ Tại thời điểm đánh giá chưa đủ bằng chứng để kết luận đó là 1 điểm KPH + là những kiến nghị cải tiến của chuyên gia để HTQL ATTP của tổ chức ngày càng hoàn thiện hơn</td> <td>Tổ chức không có nghĩa vụ phải thực hiện. Tuy nhiên, VICB sẽ xem xét các kiến nghị cải tiến này trong lần đánh giá giám sát gần nhất/</td> <td>Như chứng nhận</td> </tr> <tr> <td>Sự KPH nhẹ</td> <td>+ Sự không đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn nhưng không ảnh hưởng đến hệ thống và sự phù hợp của SP + Sự không đáp ứng yêu cầu hệ thống tài liệu mà</td> <td>Tổ chức phải thực hiện hành động khắc phục. Chỉ cấp chứng chỉ sau khi HDKP được chấp nhận. Có thể phải đánh giá bổ sung/</td> <td>Tổ chức phải có kế hoạch thực hiện HDKP. HDKP sẽ được thẩm tra tại lần đánh giá giám sát</td> </tr> </tbody> </table>	Loại phát hiện ĐG	Mô tả	Chế tài		Chứng nhận	Giám sát	Phù hợp	Đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn	Đạt yêu cầu	Đạt yêu cầu	OB	+ Tại thời điểm đánh giá chưa đủ bằng chứng để kết luận đó là 1 điểm KPH + là những kiến nghị cải tiến của chuyên gia để HTQL ATTP của tổ chức ngày càng hoàn thiện hơn	Tổ chức không có nghĩa vụ phải thực hiện. Tuy nhiên, VICB sẽ xem xét các kiến nghị cải tiến này trong lần đánh giá giám sát gần nhất/	Như chứng nhận	Sự KPH nhẹ	+ Sự không đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn nhưng không ảnh hưởng đến hệ thống và sự phù hợp của SP + Sự không đáp ứng yêu cầu hệ thống tài liệu mà	Tổ chức phải thực hiện hành động khắc phục. Chỉ cấp chứng chỉ sau khi HDKP được chấp nhận. Có thể phải đánh giá bổ sung/	Tổ chức phải có kế hoạch thực hiện HDKP. HDKP sẽ được thẩm tra tại lần đánh giá giám sát	<table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Audit finding level</th> <th rowspan="2">Description</th> <th colspan="2">Sanctions</th> </tr> <tr> <th>Certification</th> <th>Surveillance</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Conformity</td> <td>Compliant with the standard requirements</td> <td>Satisfactory</td> <td>Satisfactory</td> </tr> <tr> <td>Observation</td> <td>+ insufficient evidence to make a conclusion on a non-conformity at the audit time +observatives by the experts to continue fulfilling the FSMS of the organization</td> <td>The organization have no implementation on duty. However, VICB shall consider the observatives in the latest surveillance visit.</td> <td>As certification</td> </tr> <tr> <td>Mi-NC</td> <td>+non-compliance with standard requirements, but does not cause effects</td> <td>The organization must take corrective actions. The certificate</td> <td>The organization must make plan to implement corrective</td> </tr> </tbody> </table>	Audit finding level	Description	Sanctions		Certification	Surveillance	Conformity	Compliant with the standard requirements	Satisfactory	Satisfactory	Observation	+ insufficient evidence to make a conclusion on a non-conformity at the audit time +observatives by the experts to continue fulfilling the FSMS of the organization	The organization have no implementation on duty. However, VICB shall consider the observatives in the latest surveillance visit.	As certification	Mi-NC	+non-compliance with standard requirements, but does not cause effects	The organization must take corrective actions. The certificate	The organization must make plan to implement corrective
Loại phát hiện ĐG			Mô tả	Chế tài																																	
	Chứng nhận	Giám sát																																			
Phù hợp	Đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn	Đạt yêu cầu	Đạt yêu cầu																																		
OB	+ Tại thời điểm đánh giá chưa đủ bằng chứng để kết luận đó là 1 điểm KPH + là những kiến nghị cải tiến của chuyên gia để HTQL ATTP của tổ chức ngày càng hoàn thiện hơn	Tổ chức không có nghĩa vụ phải thực hiện. Tuy nhiên, VICB sẽ xem xét các kiến nghị cải tiến này trong lần đánh giá giám sát gần nhất/	Như chứng nhận																																		
Sự KPH nhẹ	+ Sự không đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn nhưng không ảnh hưởng đến hệ thống và sự phù hợp của SP + Sự không đáp ứng yêu cầu hệ thống tài liệu mà	Tổ chức phải thực hiện hành động khắc phục. Chỉ cấp chứng chỉ sau khi HDKP được chấp nhận. Có thể phải đánh giá bổ sung/	Tổ chức phải có kế hoạch thực hiện HDKP. HDKP sẽ được thẩm tra tại lần đánh giá giám sát																																		
Audit finding level	Description	Sanctions																																			
		Certification	Surveillance																																		
Conformity	Compliant with the standard requirements	Satisfactory	Satisfactory																																		
Observation	+ insufficient evidence to make a conclusion on a non-conformity at the audit time +observatives by the experts to continue fulfilling the FSMS of the organization	The organization have no implementation on duty. However, VICB shall consider the observatives in the latest surveillance visit.	As certification																																		
Mi-NC	+non-compliance with standard requirements, but does not cause effects	The organization must take corrective actions. The certificate	The organization must make plan to implement corrective																																		

	quý tổ chức đã thiết lập		gần nhất		<i>on the system and product compliance; +non-compliance with requirements of the documentation system that the organization have established;</i>	<i>shall be issued only after the actions taken are accepted. The follow-up audit might be required.</i>	<i>actions. The actions shall be verified at the latest surveillance visit</i>	
Sự KPH nặn g	+ Là sự không đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn gây ảnh hưởng đến hệ thống ATTP + Có sự không phù hợp nhẹ mang tính hệ thống. Tính hệ thống là: có hơn 3 NC nhẹ tại một bộ phận hoặc có cùng 1 NC nhẹ trên 3 bộ phận	Cam kết thời điểm hoàn thành HDKP tại cuộc họp kết thúc. Bắt buộc phải đánh giá bổ sung để thẩm tra HDKP tại văn phòng hoặc tại hiện trường	Tổ chức phải có kế hoạch thực hiện HDKP, cam kết thời hạn hoàn thành và chuyển bằng chứng khi hoàn thành HDKP. Đến thời điểm cam kết chưa hoàn thành HDKP thì đình chỉ chứng chỉ		Ma-NC	+ <i>non-compliance with standard requirements affecting the FSMS</i> + <i>There is systematic minor non-conformance. The systematic means having 3 minor non-conformities at one part or the same minor non-conformity on 3 parts;</i>	<i>Commit the completing time for corrective actions at the closing meeting. The additional audit is required to verify the corrective actions at the office or on site</i>	<i>The organization shall make plans for implementing the corrective actions, commit the completing time and send evidence of corrective action fulfillment. The certificate will be suspended if the actions are not taken until the committed time</i>
Sự KPH nghi êm trọn g	Là sự không tuân thủ yêu cầu của pháp luật liên quan đến ATTP mà tổ chức có nghĩa vụ phải thực hiện	Dừng cuộc đánh giá. Chuyển sang thời điểm thích hợp	Đình chỉ hiệu lực chứng chỉ cho đến khi có đủ bằng chứng đã tuân thủ		Cr-NC	<i>Not meeting the requirements of laws and regulations relating to food safety that the organization is obliged to comply with.</i>	<i>Stopping auditing and arranging another suitable time for auditing</i>	<i>Suspending the certificate until there is enough evidence of conformity.</i>
4.2.2.4 Xem xét các thông tin liên quan: Thủ tục theo V00-10				4.2.2.4.. Related information review Follow V00-10				
4.2.2.5 Báo cáo đánh giá chứng nhận Thủ tục như V00-10 Trong quá trình đánh giá Chuyên gia đánh giá sử dụng các biểu mẫu đã được cung cấp tại 4.2.2.2 Mẫu báo cáo đánh giá chứng nhận ISO 22000: F00-11-01, HACCP/TCVN 5603: F00-11-04				4.2.2.5 Certification audit report Follow V00-10 procedure. During audit, auditor use the forms is provided in 4.2.2.2 ISO 22000 certification audit report form: F00-11-01, HACCP/TCVN 5603: F00-11-04				
4.2.2.6. Họp kết thúc Thủ tục theo V00-10				4.2.2.6. Closing meeting Follow V00-10				
4.2.3 Xem xét các báo cáo đánh giá và hành động khắc phục : Thủ tục theo V00-10				4.2.3 Review of audit report and corrective actions Follow V00-10				
4.2.3.1. Tiếp nhận Hành động khắc phục				4.2.3.1. Receiving the corrective actions				

Thủ tục theo V00-10	Follow V00-10
4.2.3.2. Xem xét Thủ tục theo V00-10	4.2.532. Review Follow V00-10
4.2.3.3. Chấp nhận Thủ tục theo V00-10	4.2.3.3. Acceptance Follow V00-10
4.3 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT Thủ tục như V00-10 Chu kỳ đánh giá giám sát phụ thuộc vào bản chất sản phẩm sản xuất và mức độ nguy cơ nhưng không quá 12 tháng. Tương tự như đánh giá chứng nhận, chuyên gia đánh giá được cung cấp, sử dụng và gửi hồ sơ đánh giá cho PCN bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách tham dự cuộc họp F00-10-04 - Ghi chép đánh giá F00-11-03, F00-10-05 - Báo cáo đánh giá giám sát F00-11-01 (ISO 22000); F00-11-04 (HACCP/TCVN 5603) - Nhận xét của chuyên gia kỹ thuật (nếu có) F00-10-10 - Audit log F00-10-17 	4.3. SURVEILLANCE AUDIT Follow V00-10 The surveillance audit cycle depends on the characteristics of products and level of potential hazards but does not exceed 12 months. Similar to certification audit, the records provided, used and send to PCN by auditor includes: <ul style="list-style-type: none"> - Attendance record -F00-10-04 - Audit note F00-11-03, F00-10-05 - Surveillance Audit report – F00-11-01 (ISO 22000); F00-11-04 (HACCP/TCVN 5603) - Technical comment (if necessary) F00-10-10 - Audit log – F00-10-17
4.4 ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG Thủ tục như V00-10	4.4. FOLLOW UP AUDIT Follow V00-10
4.5 ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG/NÂNG CẤP Thủ tục như V00-10	4.5. EXTENDING/UPGRADING AUDIT Follow V00-10
4.6 ĐÁNH GIÁ ĐỘT XUẤT Thủ tục như V00-10	4.6. IRREGULAR AUDIT Follow V00-10
4.7 ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI Thủ tục như V00-10	4.7. TRANSFER AUDIT Follow V00-10
4.8 ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN LẠI Thủ tục như V00-10	4.8. RE-CERTIFICATION Follow V00-10
5. TRÁCH NHIỆM, ĐÀO TẠO & NHẬN THỨC Trưởng PCN có trách nhiệm đào tạo các chuyên gia đánh giá HTQL nhận thức quy trình này; Trưởng PCN có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát chuyên gia đánh giá thực hiện đúng quy trình này Văn phòng có trách nhiệm tổ chức các cuộc đánh giá theo thông báo của PCN; KD có trách nhiệm cung cấp các thông tin ban đầu của khách hàng cho PCN và phối hợp với khách hàng tổ chức trao chứng chỉ khi có yêu cầu PCN có trách nhiệm lập chương trình đánh giá, thẩm tra hồ sơ và kiến nghị GĐCN cấp chứng chỉ. Đoàn đánh giá có trách nhiệm lập kế hoạch đánh giá, tiến hành đánh giá, hoàn thành báo cáo đánh giá, thẩm tra các hành động khắc phục của khách hàng VinaCert đảm bảo duy trì quyền sở hữu đối với các báo cáo.	5. RESPONSIBILITY, TRAINING AND AWARENESS Head of PCN shall be responsible for training auditors for the MS complying with this procedure; Head of PCN shall be responsible for controlling the auditor to comply with this procedure The VP shall be responsible for organizing the audits in accordance with the PCN's notices; The KD shall be responsible for providing the customer's initial information to the PCN and coordinating with the customer to organize granting certificate if requested. PCN are responsible for audit programming, verification and proposing Certification Director to grant certificates Audit team are responsible audit plan, conducting audits, accomplishing audit reports, verifying corrective action of clients VinaCert ensures that the ownership of the report is maintained by it.

6. HỒ SƠ LƯU/ Áp dụng các yêu cầu như V00-10, ngoài ra:		6. RECORD: Follow as V00-10, moreover:		
TT	Hồ sơ / Profile	Mã HS / Profile Code	Nơi lưu / Location	Thời gian lưu / Retention time
1.	Hợp đồng/Contract		VP	6 năm/years
2.	Đăng ký chứng nhận/Application for management systems certification	F00-10-18	PCN	6 năm/years
3.	Chương trình đánh giá/Audit Program	F00-10-01	PCN	6 năm/years
4.	Kế hoạch đánh giá/Audit Plan	F00-10-03	PCN	6 năm/years
5.	Danh sách tham dự cuộc họp/Attendance Record	F00-10-04	PCN	6 năm/years
6.	Phiếu ghi chép đánh giá/Audit note	F00-10-05 F00-11-03	PCN	6 năm/years
7.	Danh sách tổ chức chứng nhận được VinaCert thừa nhận	F00-10-07	PCN	6 năm/years
8.	Báo cáo Đánh giá ISO 22000 (sơ bộ, chứng nhận, giám sát) Audit Report (Pre-auditing, certification, surveillance for ISO 22000)	F00-11-01	PCN	6 năm/years
9.	Báo cáo đánh giá HACCP/TCVN 5603 (sơ bộ, chứng nhận, giám sát)/ Audit Report (Pre-auditing, certification, surveillance for HACCP/TCVN 5603)	F00-11-04	PCN	6 năm/years
10.	Nhận xét kỹ thuật của chuyên gia KT/ Technical comments	F00-10-10	PCN	6 năm/years
11.	Kiến nghị cấp/duy trì chứng chỉ/ Recommendation for granting/maintaining certificate	F00-10-12	PCN	6 năm/years
12.	Thông báo kết quả đánh giá/ Audit result report	F00-10-13	PCN	6 năm/years
13.	Phiếu theo dõi xử lý hồ sơ/ Record processing log	F00-10-14	PCN	6 năm/years
14.	Audit Log	F00-10-17	PCN	6 năm/years
7. SỰ BẢO MẬT: Như V00-10		7. CONFIDENTIALITY: Follow V00-10		
8. PHỤ LỤC Phụ lục 1: Bảng quy định về lấy mẫu đa điểm <ul style="list-style-type: none"> Tổ chức đa điểm là tổ chức có một chức năng trung tâm được xác định (nhưng không nhất thiết là trụ sở của tổ chức) mà tại đó có các hoạt động FSMS được lên kế hoạch, được kiểm soát và được quản lý và một mạng lưới các site mà tất cả hoặc một phần hoạt động được thực hiện. Ví dụ về đa điểm là: <ul style="list-style-type: none"> Các tổ chức với hoạt động nhượng quyền Công ty sản xuất với một hoặc nhiều site sản xuất và mạng lưới các văn phòng kinh doanh Tổ chức dịch vụ với nhiều site cung cấp 		8. ANNEX Annex 1: The number of sites to be audited when multi-site sampling is used <ul style="list-style-type: none"> A multi-site organization is an organization having an identified central function (but not necessarily the headquarters of organization) at which certain FSMS activities are planned, controlled or managed, and a network of site at which such activities are fully or partially carried out. Examples of possible multi-site organization are: <ul style="list-style-type: none"> Organizations operating with franchises; A manufacturing company with one or more production sites and a network of sales 		

<p>dịch vụ tương tự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các tổ chức với nhiều chi nhánh • VinaCert chứng nhận cho tổ chức đa điểm dưới cùng một hệ thống quản lý với các điều kiện sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Tất cả các site vận hành dưới sự kiểm soát và quản lý của HTQLATTP theo quy định trong điều khoản 4 của ISO 22000:2005 hoặc các HTQL ATTP liên quan khác; - Một cuộc đánh giá nội bộ phải tiến hành tại mỗi điểm trong vòng 1 năm trước khi chứng nhận <ul style="list-style-type: none"> ○ Các phát hiện đánh giá của các site riêng biệt cần phải được xem xét bao quát toàn bộ hệ thống và sự khắc phục phải được thực hiện một cách phù hợp • Việc lấy mẫu đa điểm chỉ được áp dụng cho các loại A, B, E, F, G (xem bảng 3.2) và các tổ chức có hơn 20 điểm vận hành quá trình tương tự với categories. Áp dụng cả cho lần đánh giá chứng nhận, các cuộc đánh giá giám sát, đánh giá chứng nhận lại. Vinacert phải làm rõ quyết định của mình về lấy mẫu cho chứng nhận đa điểm • Trong trường lấy mẫu đa điểm, sau khi chứng nhận, chương trình đánh giá nội bộ hàng năm phải bao gồm tất cả các site của tổ chức. • Khi VinaCert lấy mẫu đa điểm, VinaCert sử dụng chương trình lấy mẫu để đảm bảo hiệu lực của cuộc đánh giá FSMS say đây áp dụng: <ul style="list-style-type: none"> - Với tổ chức có 20 điểm hoặc ít hơn, tất cả các điểm phải được đánh giá. Việc lấy mẫu cho hơn 20 điểm phải theo tỷ lệ 1/5. Tất cả các site phải được lựa chọn ngẫu nhiên và sau cuộc đánh giá không một site được lấy mẫu nào có sự không phù hợp; - Ít nhất hàng năm VinaCert phải thực hiện một cuộc đánh giá tại văn phòng trung tâm hệ thống quản lý ATTP - Ít nhất hàng năm, VinaCert phải thực hiện đánh giá giám sát đối với số site lấy mẫu được yêu cầu - Các phát hiện đánh giá của các site riêng biệt cần phải được xem xét bao quát toàn bộ hệ thống và sự khắc phục phải được thực hiện một cách phù hợp 	<p>offices;</p> <ul style="list-style-type: none"> - service organization with multiple sites offering a similar service - organizations with multiple branches • VICB is certifying a multi-site organization under one management system, providing that the following conditions apply: <ul style="list-style-type: none"> - All sites are operating under one centrally controlled and administered FSMS as defined in Clause 4 of ISO 22000:2005, or equivalent for other FSMS; - An internal audit has been conducted on each site within one year prior to certification; <ul style="list-style-type: none"> ○ Audit findings of the individual sites shall be considered indicative of the entire system and correction shall be implemented accordingly • The use of Multi-site sampling is only possible for categories A, B, E, F & G (refer to Table 3.2) and for organizations with more than 20 sites operating similar processes within these categories. This applies to the initial certification, surveillance, and recertification audits. VinaCert shall justify its decision on sampling for multi-site certification. • Where multi-site sampling is permitted, following certification, the annual internal audit programme shall include all sites of the organization. • Where VinaCert offers multi-site sampling, VinaCert shall utilize a sampling programme to ensure an effective audit of the FSMS where are the following apply: <ul style="list-style-type: none"> - For organizations with 20 sites or less, all sites shall be audited. The sampling for more than 20 sites shall be the ratio of 1 site per 5 sites. All sites are randomly selected and, after the audit, no sampled sites may be non-conforming (i.e not meet certification thresholds for ISO 22000) - At least annually, an audit of the central office for the FSMS shall be performed by VinaCert - At least annually, surveillance audit shall be performed by VinaCert on the required number of sampled sites; - Audit findings of the sampled sites shall be considered indicative of the entire system and correction shall be implemented accordingly
---	---

Bảng quy định về lấy mẫu đa điểm**The number of sites to be audited when multi-site sampling is used**

	Total number of sites								
	Number of sites to be audited between 1 and 20	21	22	23	24	25	26	27	28
Number of sites above 20	0	1	2	3	4	5	6	7	8
Additional number of sites to audit	0	1	1	1	1	1	2	2	2
Number of sites to be audited	x	21	21	21	21	21	22	22	22

Phụ lục 2: Yêu cầu đối với đánh giá tích hợp nhiều hệ thống:

Như Phụ lục 2 V00-10

Annex 2: Requirements for multi-system integration audit:

As Annex 2 of V00-10

Phụ lục 3: Cách tính manday (thời lượng) cuộc đánh giá FSMS

- Thời lượng tối thiểu phải bao gồm cả đánh giá sơ bộ và đánh giá chính thức của đánh giá chứng nhận ban đầu, không kể thời lượng chuẩn bị đánh giá, viết báo cáo đánh giá.

- Thời gian đánh giá tối thiểu đối với đánh giá FSMS chỉ tính bao gồm cho 1 HACCP study;

- Một HACCP study tương ứng với một phân tích mối nguy một tập hợp sản phẩm/dịch vụ có các mối nguy tương tự và có công nghệ sản xuất tương tự, và nếu có thể, công nghệ bảo quản giống nhau.

- Để tránh trùng lặp trong trường hợp một hệ thống quản lý liên quan khác đã có và được chứng nhận bởi **VinaCert**, thời gian bổ sung là không cần thiết (Bảng 3.1). Trong trường hợp một cuộc đánh giá tích hợp, bao gồm FSMS, việc giảm thiểu thời lượng đánh giá có thể được áp dụng nếu được minh chứng và lưu tài liệu.

- Thời gian tối thiểu cho việc đánh giá tại cơ sở cho việc thực hiện sản phẩm và/hoặc dịch vụ của tổ chức phải là 50% tổng thời gian đánh giá (áp dụng cho tất cả các loại hình đánh giá)

- Số lượng chuyên gia cho mỗi ngày đánh giá phải được cân nhắc dựa trên hiệu quả đánh giá, nguồn lực của tổ chức được đánh giá cũng như nguồn lực của **VinaCert**

- Trong trường hợp cần họp bổ sung, ví dụ họp tổng kết, phối hợp, họp đoàn đánh giá, thì việc tăng thời gian đánh giá có thể cần thiết

- Tổng số nhân viên liên quan đến bất kỳ khía cạnh an toàn thực phẩm phải thể hiện là số nhân viên làm việc toàn thời gian. Trong trường hợp tổ chức chia nhân viên theo các ca và sản phẩm hoặc quá trình tương tự, thì số nhân viên làm việc toàn thời gian phải được tính dựa trên ca chính (bao gồm cả

Annex 3: Determination of Audit time of FSMS

- The minimum time includes stage 1 and stage 2 of the initial certification audit but does not include the time for preparation of the audit nor for writing the audit report.

- The minimum audit time is established for the audit of an FSMS which includes only one HACCP study;

- A HACCP study corresponds to a hazard analysis for a family of products/services with similar hazards and similar production technology and, where relevant, similar storage technology.

- In order to avoid duplication where another relevant management system is in place and certified by **VinaCert**, additional time is not required (see Table 3.1). In the case of a combined audit involving the FSMS, a reduction of the audit time can be implemented if justified and documented.

- The minimum time for on-site auditing of the product and/or service realisation of the organization shall be 50 % of the total minimum audit time (applies to all type of audits)

- The number of auditors per audit day shall take into consideration the effectiveness of the audit, the resources of the organization being audited as well as the resources of **VinaCert**.

- Where additional meetings are necessary, e.g. review meetings, coordination, audit team briefing, an increase in audit time may be required

- The number of employees involved in any aspect of food safety shall be expressed as the number of full-time equivalent employees (FTE). When an organization deploys workers in shifts and the products and/or processes are similar, the FTE will be calculated based on employees on the main

nhân viên mùa vụ) thì tính thêm cả nhân viên hành chính.

- Một số code cụ thể thuộc lấy mẫu đa điểm (Phụ lục 1) và điều này có thể được xem xét để tính thời gian đánh giá.

- Khi việc lấy mẫu các điểm được thông qua, các địa điểm mẫu phải được chọn trước khi áp dụng tính thời lượng đánh giá. Vì thế thời lượng đánh giá phải được áp dụng với mỗi điểm phù hợp với yêu cầu của phụ lục và bảng 3.1

- Nếu phạm vi của một tổ chức khách hàng cụ thể có nhiều hơn một code, việc tính thời gian đánh giá phải được xem xét từ thời gian đánh giá cơ bản được khuyến cáo. Thời gian bổ sung được yêu cầu cho mỗi nghiên cứu HACCP (Ví dụ, tối thiểu 0.5 ngày đánh giá cho mỗi nghiên cứu HACCP)

- Những nhân tố thêm vào có thể phải tăng dần theo thời lượng đánh giá tối thiểu (ví dụ số lượng sản phẩm, số lượng dây chuyền sản phẩm, phát triển sản phẩm, số lượng điểm kiểm soát giới hạn, số lượng chương trình tiên quyết có thể vận hành, diện tích xây dựng, cơ sở hạ tầng, kiểm tra phòng thử nghiệm trong nhà, cần phiên dịch viên)

- Cách xác định thời gian đánh giá tối thiểu đánh giá ban đầu T_s , theo ngày, được tính như sau:

$$T_s = T_D + T_H + T_{MS} + T_{FTE}$$

Trong đó:

T_D Thời lượng đánh giá tại điểm đánh giá;

T_H Số ngày đánh giá khi nghiên cứu thêm HACCP;

T_{MS} Số ngày đánh giá tới sự thiếu hụt liên quan đến hệ thống quản lý;

T_{FTE} Là số ngày đánh giá trên số nhân viên

- Thời gian đánh giá cho từng điểm thêm ngoài điểm chính, được tính theo bảng 3.1 với tối thiểu là một ngày đánh giá cho mỗi điểm. Khi được ghi chép và minh chứng, cắt giảm thời lượng đánh giá có thể áp dụng cho các tổ chức ít phức tạp, được đo lường qua số lượng nhân viên, quy mô của tổ chức và/hoặc khối lượng sản phẩm hoặc nằm trong các code có T_s ít hơn 1,5 ngày đánh giá.

- Thời gian đánh giá giám sát tối thiểu phải bằng một phần ba thời gian đánh giá chứng nhận ban đầu, nhưng không ít hơn 1 ngày đánh giá (0,5 ngày đánh giá cho code A và B)

- Thời gian đánh giá lại tối thiểu bằng hai phần ba thời gian đánh giá chứng nhận ban đầu, nhưng không ít hơn 1 ngày đánh giá (0,5 ngày đánh giá cho code A và B).

- Khi được ghi chép và minh chứng, cắt giảm thời gian đánh giá giám sát và đánh giá lại có thể áp

shift (including seasonal workers) plus office workers.

- Certain categories are subject to multi-site sampling (Annex 1) and this may be taken into account when calculating the audit time

- Where sampling of sites is allowed, the sample of sites shall be selected before applying the audit duration calculation. Therefore audit duration calculations shall be applied to each site in accordance with the requirements of this annex and Table 3.1

- If the scope of one specific client organization covers more than one category, the audit-time calculation shall be taken from the highest recommended basic audit time. Additional time is required for each HACCP study (i.e. a minimum of 0,5 audit day for each HACCP study)

- Other factors may necessitate increasing the minimum audit time (e.g number of product types, number of product lines, product development, number of critical control points, number of operational prerequisites programmes, building area, infrastructure, in-house laboratory testing, need for a translator)

- Minimum audit time for single site, T_s , expressed in days, is calculated as follows:

$$T_s = T_D + T_H + T_{MS} + T_{FTE}$$

Where

T_D is the basis on-site audit time;

T_H is the audit days for additional HACCP studies;

T_{MS} is the audit days for absence of relevant management system;

T_{FTE} is the audit days per number of employees

- The audit time for each site in addition to the main site, is calculated according to Table 3.1 with a minimum of 1 audit day per site. When properly documented and justified, a reduction can be made for a less complex organization measured by number of employees, size of the organization and/or product volume or within categories having a T_s time of less than 1,5 audit days

- The minimum surveillance audit time should be one-third of the initial certification audit time, with a minimum of 1 audit days (0,5 audit day for categories A and B).

- The minimum renewal time should be two-thirds of the initial certification audit time, with a minimum of 01 audit days (0,5 audit day for categories A and B).

-When properly documented and justified, a reduction to the minimum can be made in a less complex organization measured by number of

<p>dụng cho các tổ chức ít phức tạp, được đo lường qua số lượng nhân viên, quy mô của tổ chức và/hoặc khối lượng sản phẩm hoặc nằm trong các code có Ts ít hơn 1,5 ngày đánh giá.</p> <p>VinaCert sử dụng bảng 3.2 (ở dưới) cho các mục đích sau:</p> <p>a) Xác định phạm vi chứng nhận có nhu cầu hoạt động;</p> <p>b) Xác định bằng cấp kỹ thuật bất kỳ của chuyên gia cần thiết cho loại code cụ thể.;</p> <p>c) Đánh giá năng lực chuyên gia đối với một loại code cụ thể;</p> <p>d) Đánh giá năng lực đoàn đánh giá đối với một loại code phụ cụ thể;</p> <p>e) Để xác định thời lượng đánh giá phù hợp với bảng 3.1;</p> <p>f) Để xác định phần phù hợp của chuỗi ISO/TS 22002, nếu được áp dụng, đối với việc đánh giá phù hợp với ISO 22000:2005, 7.2;</p> <p>g) Để xác định phạm vi của tài liệu chứng nhận tại cấp code phụ.</p>	<p>employees, size of the organization and/or product volume or within categories having an initial minimum audit time of less than 1,5 audit days</p> <p>VinaCert shall use Table 3.2 (bellow) for the following purposes:</p> <p>a) to define the scope within which it wishes to operate;</p> <p>b) to identify whether any technical qualification of its auditors is necessary for that particular category;</p> <p>c) to assess the auditor competence within a particular category;</p> <p>d) to assess the audit team competence within a particular subcategory;</p> <p>e) to define the audit duration in accordance with Table 3.1;</p> <p>f) to identify the appropriate part of the ISO/TS 22002 series, if applicable, for the assessment of compliance with ISO 22000:2005, 7.2;</p> <p>g) to define the scope of certification document at subcategory level.</p>
--	---

Bảng 3.1 — Thời lượng đánh giá chứng nhận tối thiểu

Table 3.1 – Minimum initial certification audit time

Category (Xem bảng 3.2)	Basic on-site audit time (in audit days) T_D	Number of audit days for each additional HACCP study T_H	Number of audit days for absence of certified relevant management system T_{MS}	Number of audit days per number of employees T_{FTE}	For each additional site visited
A	0,75	0,25	0,25	1 to 19 =0 20 to 49 =0,5 50 to 79 =1,0 80 to 199 =1,5 200 to 499 =2,0 500 to 899 =2,5 900 to 1 299 =3,0 1 300 to 1 699 =3,5 1 700 to 2 999 =4,0 3 000 to 5 000 =4,5 >5 000 =5,0	50 % of minimum on-site audit time
B	0,75	0,25			
C	1,50	0,50			
D	1,50	0,50			
E	1,00	0,50			
F	1,00	0,50			
G	1,00	0,25			
H	1,00	0,25			
I	1,00	0,25			
J	1,00	0,25			
K	1,50	0,50			

Bảng 3.2/ Table 3.2. Category codes

Nhóm /Cluster ^{a)}	Codes /Category		Code phụ / Subcategory		Ví dụ hoạt động / Examples of included activities
Farming	A	Farming of	AI	Farming of	Raising animals (other than fish

		animal		Animal for Meat/Milk/Eggs/Honey	and seafood) used for meat production, egg production, milk production and honey production Growing, keeping, trapping and hunting (slaughtering at point of hunting) Associated farm packingb) and storage
			All	Farming of Fish and Sea food	Raising fish and seafood for meat production Growing, keeping, trapping and hunting (slaughtering at point of hunting) Associated farm packing and storage
	B	Farming of plants	BI	Farming of plant (other than grains and pulses)	Growing or harvesting of plants (other than grains and pulses): horticultural products (fruits, vegetables, spices, mushroom, etc.) and hydrophutes of food Associated farm packing and storage
			BII	Farming of grains and pulses	Growing or harvesting of grains and pulses for food Associated farm packing and storage
Food and feed processing	C	Food Manufacturing	CI	Processing of perishable animal products	Production of animal products including fish and seafood, meat, eggs, dairy and fish products
			CII	Processing of perishable animal products	Production of plant products including fruits and fresh juices, vegetables, grains, nuts, and pulses
			CIII	Processing of perishable animal and plant products (mixed products)	Production of mixed animal and plant products including pizza, lasagne, sandwich, dumpling, ready-to-eat meal
			CIV	Processing of ambient stable products	Production of food products from any source that are stored and sold at ambient temperature, including canned foods, biscuits, snack, oil, drinking water, beverages, pasta, flour, sugar, food-grade salt
	D	Animal feed production	DI	Production of feed	Production of feed from a single or mixed food source, intended

					for food producing animals
			DII	Production of pet food	Production of feed from a single or mixed food source, intended for non-food producing animal
Catering	E	Catering			Preparation, storage and, where appropriate, delivery of food for consumption, at the place of preparation or at a satellite unit
Retail, transport and storage	F	Distribution	FI	Retail/Wholesale	Provision of finished food products to a customer (retail outlets, shops, wholesalers)
			FII	Food Broking/Trading	Buying and selling food products on its own account or as an agent for others Associated packagingc)
	G	Provision of transport and storage services	GI	Provision of transport and storage services for perishable food and feed	Storage facilities and distribution vehicles for the storage and transport of perishable food and feed Associated packaging
			GII	Provision of transport and storage services for ambient stable food and feed	Storage facilities and distribution vehicles for the storage and transport of ambient stable food and feed Associated packaging
Auxiliary service	H	Services			Provision of services related to the safe production of food, including water supply, pest control, cleaning service, waste disposal
	I	Production of Food packaging and packaging material			Production of food packaging material
	J	Equipment manufacturing			Production and development of food processing equipment and vending machines
Biochemical	K	Production of (Bio) chemicals			Production of food and feed additives, vitamins, minerals, bio-cultures, flavourings, enzymes and processing aids Pesticides, drugs, fertilizers, cleaning agents
<p>a) Clusters are intended to be used for accreditation scope of accredited certification bodies, and for accreditation bodies witnessing certification bodies.</p> <p>b) "Farm packing,, means packaging without product modification and processing.</p> <p>c) "Associated packaging,, means packaging without product modification and processing and without altering the primary packaging.</p>					